

**60** Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với  
tổng sản phẩm trên địa bàn  
*Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                              | 2016         | Sơ bộ<br>Prel.2017 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>38,60</b> | <b>35,86</b>       |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế - By ownership</b>                                                                                                            |              |                    |
| Kinh tế Nhà nước - State                                                                                                                                     | 8,52         | 7,45               |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State                                                                                                                           | 26,65        | 25,30              |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector                                                                                                 | 3,43         | 3,11               |
| <b>Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity</b>                                                                                                |              |                    |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                              | 5,24         | 4,81               |
| Khai khoáng - Mining and quarrying                                                                                                                           | 0,57         | 0,51               |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing                                                                                                                | 6,85         | 6,47               |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa<br>không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply                      | 0,29         | 0,27               |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>                  | 3,29         | 3,06               |
| Xây dựng - Construction                                                                                                                                      | 2,11         | 1,98               |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác -<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles,<br/>and motorcycles</i> | 8,86         | 8,20               |
| Vận tải kho bãi - Transportation and storage                                                                                                                 | 0,24         | 0,23               |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and Food service activities                                                                                       | 0,09         | 0,09               |
| Thông tin và truyền thông - Information and communication                                                                                                    | 0,01         | 0,01               |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                             | 0,04         | 0,02               |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities                                                                                                   | 0,42         | 0,39               |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                      | 0,14         | 0,14               |

**60** (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với  
tổng sản phẩm trên địa bàn  
(Cont.) Investment as percentage of GRDP

|                                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị tính - Unit: % |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                | 2016                  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2017 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                 | 0,07                  | 0,06                   |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>            | 6,67                  | 6,17                   |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                            | 0,01                  | 0,02                   |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                            | 0,84                  | 0,77                   |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                   | 0,14                  | 0,13                   |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                       | 0,01                  | 0,01                   |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | 2,71                  | 2,53                   |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                 | -                     | -                      |